

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế cho Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế và Thông tư số 27/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT, ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 2/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông;

Xét Công văn số 01/CV-PKĐKPAĐS ngày 17/3/2025 của Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế tại Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế cho Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song thuộc Công ty

TNHH MTV Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắc Song (*Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắc Song*), bao gồm các thuốc theo phân tuyến kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế (*theo 02 phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắc Song có trách nhiệm thực hiện các thủ tục Hồ sơ ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, mua sắm, sử dụng và thanh quyết toán thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế theo đúng quy định, phân tuyến sử dụng.

Điều 3. Ông Trưởng Phòng nghiệp vụ Y Dược, Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắc Song, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám đốc;
- BHXH tỉnh;
- Phòng Giao dịch số 26- KBNN Khu vực XIV;
- Website Sở Y tế (để đăng);
- Lưu: VT, NVYD, Tien.

GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ái Liễu

15.	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
16.	Piroxicam	Uống	+	+	+	+	
17.	Tenoxicam	Uống	+	+	+	+	
2.2. Thuốc điều trị gút							
18.	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
19.	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
20.	Probenecid	Uống	+	+	+	+	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp							
2.4. Thuốc khác							
21.	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN							
22.	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
23.	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
24.	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
25.	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
26.	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
27.	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
28.	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
29.	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
30.	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
31.	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
32.	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
33.	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
34.	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	

4. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
35.	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
36.	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
37.	phenytoin	Uống	+	+	+	+	
38.	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
5. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
5.1. Thuốc trị giun, sán							
39.	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
40.	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
41.	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
42.	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
43.	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
44.	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
5.2. Chống nhiễm khuẩn							
5.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
45.	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
46.	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	+	+	+	+	
47.	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
48.	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	+	
49.	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
50.	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
51.	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
52.	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
53.	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
54.	Cefradin	Uống	+	+	+	+	
55.	Cefuroxim	Uống	+	+	+	+	
56.	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	

57.	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
58.	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
59.	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
60.	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	+	+	+	
	5.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
61.	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
62.	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
63.	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
64.	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
65.	Tobramycin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
66.	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
	5.2.3. Thuốc nhóm phenicol						
67.	Cloramphenicol	Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
	5.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
68.	Metronidazol	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
69.	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
70.	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
71.	Tinidazol	Uống	+	+	+	+	
	5.2.5. Thuốc nhóm lincosamid						
72.	Clindamycin	Uống	+	+	+	+	
	5.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
73.	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
74.	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
75.	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
	5.2.7. Thuốc nhóm quinolon						

76.	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
77.	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
78.	Norfloxacin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
79.	Ofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
	5.2.8. Thuốc nhóm sulfamid						
80.	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
81.	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
82.	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
83.	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
	5.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin						
84.	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
85.	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
	5.2.10. Thuốc khác						
86.	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
87.	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
88.	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	5.3. Thuốc chống vi rút						
	5.3.1. Thuốc điều trị viêm gan C						
	5.3.2 Thuốc chống vi rút khác						
89.	Aciclovir	Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
	5.4. Thuốc chống nấm						
90.	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
91.	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
92.	Fluconazol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	

93.	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
94.	Ketoconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
95.	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
96.	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
97.	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
98.	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
99.	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
100	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
101	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
	5.5. Thuốc điều trị bệnh do amip						
102	Metronidazol	Uống	+	+	+	+	
	5.6. Thuốc điều trị sốt rét						
103	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
104	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
105	Quinin	Uống	+	+	+	+	
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
106	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	

107	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU							
108	Alfuzosin	Uống	+	+	+		
109	Dutasterid	Uống	+	+	+		
110	Flavoxat	Uống	+	+	+		
111	Pinene + camphene + cineol + fenchone + bomeol + anethol + olive oil	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị sau tán sỏi; hoặc điều trị sỏi niệu quản <7mm.
112	Tamsulosin hydroclorid	Uống	+	+	+		
8. THUỐC CHỐNG PARKINSON							
113	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	
114	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống	+	+	+	+	
115	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
116	Piribedil	Uống	+	+	+		
117	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
	9.1. Thuốc chống thiếu máu						
118	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
119	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
120	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	

121	Sắt ascorbat + acid folic	Uống	+	+	+		
122	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
123	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							
124	Cilostazol	Uống	+	+	+		
125	Tranxamic acid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
126	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+		
10. THUỐC TIM MẠCH							
10.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
127	Diltiazem	Uống	+	+	+		
128	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
		Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
129	Isosorbid	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
130	(dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
131	Nicorandil	Uống	+	+	+		
132	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
10.2. Thuốc chống loạn nhịp							
133	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		

		Uống	+	+	+	+	
134	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
135	Isoprenalin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trục tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê
136	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
137	Sotalol	Uống	+	+	+		
138	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
	10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp						
139	Acebutolol	Uống	+	+	+		
140	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
141	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+	+	+		
142	Amlodipin + losartan	Uống	+	+	+		
143	Amlodipin + lisinopril	Uống	+	+	+		
144	Amlodipin + indapamid	Uống	+	+	+		
145	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống	+	+	+		
146	Amlodipin + telmisartan	Uống	+	+	+		
147	Amlodipin + valsartan	Uống	+	+	+		

148	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
149	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
150	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+		
151	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
152	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
153	Candesartan	Uống	+	+	+		
154	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
155	Captopril	Uống	+	+	+	+	
156	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
157	Carvedilol	Uống	+	+	+		
158	Cilnidipin	Uống	+	+	+		
159	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+		
160	Doxazosin	Uống	+	+	+		
161	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
162	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
163	Felodipin	Uống	+	+	+		
164	Felodipin + Lisinopril tartrat	Uống	+	+	+		

165	Imidapril	Uống	+	+	+		
166	Indapamid	Uống	+	+	+		
167	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	
168	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
169	Lacidipin	Uống	+	+	+		
170	Lercanidipin hydroclorid	Uống	+	+	+		
171	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
172	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
173	Losartan	Uống	+	+	+	+	
174	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
175	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
176	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
177	Nebivolol	Uống	+	+	+		
178	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
179	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
180	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
181	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+		

182	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+		
183	Quinapril	Uống	+	+	+		
184	Ramipril	Uống	+	+	+	+	
185	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
186	Telmisartan	Uống	+	+	+		
187	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
188	Valsartan	Uống	+	+	+		
189	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
	10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp						
190	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
	10.5. Thuốc điều trị suy tim						
191	Carvedilol	Uống	+	+	+		
192	Digoxin	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
193	Ivabradin	Uống	+	+	+		
	10.6. Thuốc chống huyết khối						
194	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
195	Acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+	+	

196	(DL-lysin-acetylsalicylat)						
197	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	+	+	+		
198	Clopidogrel	Uống	+	+	+		
199	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+		
10.7. Thuốc hạ lipid máu							
200	Atorvastatin	Uống	+	+	+		
201	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+			
202	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
203	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
204	Fenofibrat	Uống	+	+	+		
205	Fluvastatin	Uống	+	+	+		
206	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
207	Lovastatin	Uống	+	+	+		
208	Pravastatin	Uống	+	+	+		
209	Rosuvastatin	Uống	+	+	+		
210	Simvastatin	Uống	+	+	+		
10.8. Thuốc khác							
211	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+		

212	Nimodipin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.
213	Sulbutiamin	Uống	+	+	+		
214	Tolazolin	Tiêm, uống	+	+	+		
11. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU							
215	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
216	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
217	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
218	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
219	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
220	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
221	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
222	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		
223	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
224	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
225	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
226	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
227	Crolamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	

228	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
229	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
230	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
231	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
232	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
233	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
234	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
235	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
236	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
237	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
238	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
239	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
240	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		
241	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
242	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
12. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN							
243	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
244	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	

245	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
246	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
247	Natri hypochlorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
248	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
13. THUỐC LỢI TIỂU							
249	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
250	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
251	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
252	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
14. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
14.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
253	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
254	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
255	Bismuth	Uống	+	+	+		
256	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
257	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
258	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	

259	Lansoprazol	Uống	+	+	+		
260	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
261	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
262	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
263	Nizatidin	Uống	+	+	+		
264	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán theo chi định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
		Uống	+	+	+	+	
265	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
266	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
267	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
268	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
269	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+		
270	Rebamipid	Uống	+	+	+		
271	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
	14.2. Thuốc chống nôn						
272	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	

273	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
274	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
275	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
		Uống	+	+	+		
14.3. Thuốc chống co thắt							
276	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
277	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
278	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
279	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
280	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
281	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
282	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
283	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
284	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+		
285	Tiropamid hydroclorid	Uống	+	+	+		
14.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
286	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
287	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	

288	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
289	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
290	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
291	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
292	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
293	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	+	+		
294	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
295	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+		
	14.5. Thuốc điều trị tiêu chảy						
296	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
297	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
298	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	
299	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
300	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
301	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
302	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
303	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	

304	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
305	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
306	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
307	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
308	Racecadotril	Uống	+	+	+		
309	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
	14.6. Thuốc điều trị trĩ						
310	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
311	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
312	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
	14.7. Thuốc khác						
313	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
314	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy gan từ độ 2 trở lên, tiền hôn mê gan, hôn mê gan.
315	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	+	+		
316							
317	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
318	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
319	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		

320	Otilonium bromide	Uống	+	+	+		
15. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT							
15.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế							
321	Beclometason (dipropional)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
322	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
323	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
		Uống	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+		
324	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
325	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
326	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
327	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
328	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
329	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
330	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
331	Prednison	Uống	+	+	+		
332	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		

333	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
334	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
15.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron							
335	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
336	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
337	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
338	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
339	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
340	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
341	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
342	Norethisteron	Uống	+	+	+		
343	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
344	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
345	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
346	Raloxifen	Uống	+	+	+		
347	Testosteron (acetat propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
15.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
348	Acarbose	Uống	+	+	+	+	

349	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
350	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
351	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
352	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
353	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
354	Glipizid	Uống	+	+	+		
355	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
356	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
357	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại.
358	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
359	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

360	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
361	Metformin	Uống	+	+	+	+	
15.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp							
362	Carbimazol	Uống	+	+	+		
363	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+		
364	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
365	Thiamazol	Uống	+	+	+		
15.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt							
16. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
366	Baclofen	Uống	+	+	+		
367	Eperison	Uống	+	+	+	+	
368	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
369	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
370	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị co cứng sơ sau đột quy.
17. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG							
17.1. Thuốc điều trị bệnh mắt							
371	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
372	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
373	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		

374	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
375	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
376	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
377	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
378	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
379	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
380	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
381	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
382	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
383	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
384	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
385	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
386	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
387	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
388	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
389	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
390	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		

391	Pirenoxin	Nhỏ mắt	+	+	+		
392	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		
393	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
394	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
395	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
396	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
397	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
	17.2. Thuốc tai- mũi- họng						
398	Betahistin	Uống	+	+	+		
399	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
400	Fluticason furoat	Xịt mũi	+	+	+		
401	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
402	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
403	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai	+	+	+		
404	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù	+	+	+	+	
405	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
406	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Ngâm	+	+			
407	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun	+	+	+	+	

		mù					
18. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CÀM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON							
19. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH							
19.1. Thuốc an thần							
408	Bromazepam	Uống	+	+	+		
409	Clorazepat	Uống	+	+	+		
410	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
411	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
412	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
413	Lorazepam	Uống	+	+	+		
414	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
19.2. Thuốc gây ngủ							
415	Zolpidem	Uống	+	+	+		
19.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần							
416	Amisulprid	Uống	+	+	+		
417	Clorpromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
418	Donepezil	Uống	+	+	+		
419	Haloperidol	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
420	Levomepromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
421	Meclophenoxat	Uống, tiêm	+	+	+		

422	Olanzapin	Uống	+	+	+		
423	Risperidon	Uống	+	+	+		
424	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
425	Thioridazin	Uống	+	+	+		
19.4. Thuốc chống trầm cảm							
426	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
427	Clomipramin	Uống	+	+	+		
428	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
429	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
430	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
431	Sertralin	Uống	+	+	+		
432	Tianeptin	Uống	+	+	+		
433	Venlafaxin	Uống	+	+	+		
19.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
434	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

435	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp: _Đột quỵ cấp tính _Sau chấn thương sọ não _Sau phẫu thuật chấn thương sọ não _Sau phẫu thuật thần kinh sọ não
436	Choline alfoscerat	Tiêm	+	+	+	
437	Citicolin	Tiêm	+	+	+	
438	Panax notoginseng saponins	Tiêm, uống	+	+	+	
439	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên.
440	Galantamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình trong bệnh Alzheimer.
		Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị: _Bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú và không sử dụng được dạng ống. Liệt vận động sau khi mắc bệnh tuỷ sống. _Mất khả năng vận động sau đột quỵ, liệt não ở trẻ em. _Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật. _Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin

441	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
442	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
443	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi.
444	Piracetam	Tiêm truyền	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vô não.
		Uống	+	+	+	+	
445	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
		Uống	+	+	+	+	
20. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
20.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
446	Aminophylin	Tiêm	+	+	+		
447	Bambuterol	Uống	+	+	+		
448	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
		Đường hô hấp	+	+	+	+	
449	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
450	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+		
451	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+		

452							
453							
454	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
455	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
		Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
456	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
457	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
458	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
459	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
460	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+		
	20.2. Thuốc chữa ho						
461	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
462	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
463	Carbocistein	Uống	+	+	+		
464	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+		
465	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+		
466	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
467	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
468	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	

469							
470	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
21. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC							
21.1. Thuốc uống							
471	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
472	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
473	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
474	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
21.2. Thuốc tiêm truyền							
475	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		
476	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
477	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
478	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
479	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
480	Kali clorid	Tiêm truyền	+	+	+		
481	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
482	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
483							
484	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	

		Tiêm	+	+	+		
485	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
486	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
487	Natri clorid +- kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
488	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
489	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	+	+		
	21.3. Thuốc khác						
490	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
22. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
491	Calci acetat	Uống	+	+	+		
492	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
493	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
494	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
495	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
496	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
497	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
498	Calci glucoheptonatc + vitamin D3	Uống	+	+	+		

499	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+		
500	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		
501	Calcitriol	Uống	+	+	+		
502	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
503	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
504	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
505	Vitamin A + D2	Uống	+	+	+	+	
506	(Vitamin A + D3)						
507	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
508	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
509	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
510	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
511	Vitamin B5	Tiêm, uống	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
512	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
513	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	+	+	+	+	
514	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
515	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

516	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
517	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
518	Vitamin E	Uống	+	+	+	+	
519	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+	
520	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

Phụ lục 2

Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế cho Phòng Khám bệnh đa khoa Phúc An Đắk Song

(kèm theo Quyết định số _____ ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Y tế)

A. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I	Nhóm thuốc giải biểu		
1	1	Gừng.	Uống	
2	2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/ Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Uống	
3	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Uống	
4	4	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà.	Uống	
5	5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống	
6	6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống	
	II	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy		
7	1	Actiso.	Uống	
8	2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống	
9	3	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống	

10	4	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống	
11	5	Actiso, Rau má.	Uống	
12	6	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống	
13	7	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống	
14	8	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đẳng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống	
15	9	Bồ bồ.	Uống	Quy bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm gan virus, điều trị tăng men gan.
16	10	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống	
17	11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống	
18	12	Cao khô lá dâu tằm.	Uống	
19	13	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt.	Uống	
20	14	Diệp cá, Rau má.	Uống	
21	15	Diệp hạ châu.	Uống	
22	16	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Uống	
23	17	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống	
24	18	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Uống	
25	19	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	
26	20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	
27	21	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống	
28	22	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống	
29	23	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống	
30	24	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	Uống	
31	25	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống	
32	26	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Nguru bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống	
33	27	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống	
34	28	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống	
35	29	Kim tiền thảo.	Uống	
36	30	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống	
37	31	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Uống	
38	32	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng).	Uống	
39	33	Long đờm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng Cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống	

40	34	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống	
41	35	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống	
42	36	Nghê hoa đầu.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện y học cổ truyền (YHCT), bệnh viện/viện hạng II trở lên.
43	37	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến.	Uống	
44	38	Nhân trần, Bò công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống	
45	39	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống	
46	40	Pygeum africanum.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện hạng IV trở lên.
47	41	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	Uống	
48	42	Sài đất, Kim ngân hoa, thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bò công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống	
49	43	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống	
50	44	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống	
51	45	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate.	Uống	
		III Nhóm thuốc khu phong trừ thấp		
52	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống	
53	2	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị thoái hóa khớp hông và khớp gối.
54	3	Cao xương hõn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống	
55	4	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống	
56	5	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bò cốt chi.	Uống	
57	6	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch	Uống	

		thực, Ngưu tất, Sinh địa/Thực địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.		
58	7	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống	
59	8	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uống	
60	9	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uống	
61	10	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống	
62	11	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống	
63	12	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thổ phục linh.	Uống	
64	13	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì.	Uống	
65	14	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống	
66	15	Hy thiêm, Thực địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống	
67	16	Lá lót, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Uống	
68	17	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truyệt.	Uống	
69	18	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống	
70	19	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truyệt, Thổ phục linh.	Uống	
71	20	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Uống	
72	21	Mã tiền chế, Thương truyệt, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống	
73	22	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống	
74	23	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thực địa, Bạch thược/Bạch truyệt, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống	
75	24	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truyệt, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định phong tê thấp thể hàn và giới hạn sử dụng tại bệnh

		hồ sách, Hoàng cầm.		viện/viện YHCT, bệnh viện/viện hạng II trở lên khi có chỉ định của bác sỹ YHCT hoặc có hội chẩn với bác sỹ YHCT.
76	25	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiên).	Uống	
	IV	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì		
77	1	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống	
78	2	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Thần khúc).	Uống	
79	3	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống	
80	4	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống	
81	5	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Uống	
82		Bạch truật, Phục thân/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Uống	
83	7	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hổ hợp.	Uống	
84	8	Bì mật, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo.	Uống	
85	9	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống	
86	10	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	
87	11	Chè dây.	Uống	
88	12	Chỉ thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên, (Ngô thù du).	Uống	
89	13	Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uống	
90	14	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat).	Uống	
91	15	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống	
92	16	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống	

93	17	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống	
94	18	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	
95	19	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống	
96	20	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống	
97	21	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống	
98	22	Men bia ép tinh chế.	Uống	
99	23	Mộc hoa trắng.	Uống	
100	24	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	
101	25	Nghệ vàng.	Uống	
102	26	Ngũ vị tử.	Uống	
103	27	Ngưu nhĩ phong, La liễu.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm đại tràng mạn tính.
104	28	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống	
105	29	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống	
106	30	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị trẻ em dưới 12 tuổi suy dinh dưỡng chậm lớn, biếng ăn còi xương; điều trị rối loạn tiêu hóa, phân sống tiêu chảy.
107	31	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống	
108	32	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nổi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống	
109	33	Phấn hoa cải dầu.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị phi đại tiền liệt tuyến lành tính.
110	34	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống	
111	35	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống	
112	36	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uống	
113	37	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uống	
114	38	Tô mộc.	Uống	
115	39	Tỏi, Nghệ.	Uống	
116	40	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác,	Uống	

		Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.		
117	41	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống	
118	42	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.	Uống	
119	43	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống	
120	44	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống	
121	45	Xuyên tâm liên.	Uống	
	V	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm		
122	1	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thực, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống	
123	2	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống	
124	3	Đan sâm, Tam thất.	Uống	
125	4	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị và phòng ngừa các chứng rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực.
126	5	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	
127	6	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Uống	
128	7	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	
129	8	Đương quy, Bạch quả.	Uống	
130	9	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thực, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trần châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
131	10	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống	
132	11	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống	
133	12	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống	
134	13	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Uống	
135	14	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống	
136	15	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống	
137	16	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thực).	Uống	
138	17	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống	

139	18	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống	
140	19	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống	
141	20	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
142	21	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
143	22	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
	VI	Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế		
144	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống	
145	2	Bách bộ.	Uống	
146	3	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống	
147	4	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uống	
148	5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Uống	
149	6	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	
150	7	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống	
151	8	Lá thường xuân.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
152	9	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống	
153	10	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống	
154	11	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống	
155	12	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống	
156	13	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược,	Uống	

		Mẫu đơn bì, Cam thảo.		
157	14	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	
158	15	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Uống	
159	16	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống	
	VII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí		
160	1	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
161	2	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống	
162	3	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống	
163	4	Linh chi, Đương quy.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh lý tim mạch, hạ Cholesterol trong máu, giảm vữa xơ mạch máu.
164	5	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống	
165	6	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống	
166	7	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	Uống	
167	8	Nhân sâm, Tam thất.	Uống	
168	9	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chỉ/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
169	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống	
170	11	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ sừng, Thạch斛, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống	
171	12	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	
	VIII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết		
172	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rượu/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống	
173	2	Bột bèo hoa dâu.	Uống	

174	3	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống	
175	4	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uống	
176	5	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống	
177	6	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uống	
178	7	Đương quy di thực.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị ung thư, sử dụng hóa chất và tia xạ; điều trị suy giảm miễn dịch trong lao, HIV/AIDS; điều trị thiếu năng tuần hoàn máu não, thiếu năng tuần hoàn máu não ngoại vi.
179	8	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	
180	9	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống	
181	10	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	
182	11	Hải sâm.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
183	12	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống	
184	13	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Uống	
185	14	Huyết giác.	Uống	
186	15	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống	
187	16	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị bệnh mạch vành, đau thắt ngực, đột quy và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
188	17	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống	
189	18	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống	

190	19	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống	
191	20	Tam thất.	Uống	
192	21	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống	
193	22	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống	
194	23	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống	
195	24	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống	
	IX	Nhóm thuốc điều kinh, an thai		
196	1	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống	
197	2	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hổ hợp.	Uống	
198	3	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống	
199	4	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uống	
200	5	Lô hội, Khô hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.	Uống	
201	6	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uống	
	X	Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan		
202	1	Bạch chỉ, Đinh hương.	Dùng ngoài	
203	2	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uống	
204	3	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uống	
205	4	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù, /Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Uống	
206	5	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dùng ngoài	
207	6	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	Dùng ngoài	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm xoang, viêm mũi dị ứng.
208	7	Tân di/Tân di hoa, Cỏ bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uống	
209	8	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống	

210	9	Thực địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/ Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen).	Uống	
211	10	Thực địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống	
212	11	Thực địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống	
213	12	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	Uống	
214	13	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống	
215	14	Tinh dầu trầm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tân, Menthol, (Eucalyptol).	Uống	
	XI	Nhóm thuốc dùng ngoài		
216	1	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol).	Dùng ngoài	
217	2	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài	
218	3	Dầu gừng.	Dùng ngoài	
219	4	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài	
220	5	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.	Dùng ngoài	
221	6	Lá xoài.	Dùng ngoài	
222	7	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng).	Dùng ngoài	
223	8	Mã tiên, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liên, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Gelatin, Ethanol.	Dùng ngoài	
224	9	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiên), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Dùng ngoài	
225	10	Ô đầu, Địa liên, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiên, Uy linh tiên.	Dùng ngoài	
226	11	Ô đầu, Mã tiên/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	
227	12	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	
228	13	Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài	
229	14	Trầu không.	Dùng ngoài	